

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014



Tháng 7 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Huy Thắng	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Richard Ducan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Kim Anders Odhner	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
Ông Trương Thanh Châu	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Minh Hiếu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2014 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại Chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 07 năm 2014, trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1496-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 2334-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.274.394.885	23.707.238.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.959.531.659	10.228.852.200
Tiền	111		902.969.448	206.352.200
Các khoản tương đương tiền	112		3.056.562.211	10.022.500.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.292.882.975	10.547.001.597
Phải thu khách hàng	131		1.809.128.390	-
Trả trước cho người bán	132		479.097.500	10.512.052.709
Các khoản phải thu khác	135		4.657.085	34.948.888
Hàng tồn kho	140		689.636.380	1.090.771.751
Hàng tồn kho	141	5	689.636.380	1.090.771.751
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.332.343.871	1.840.612.799
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427.448.685	28.166.848
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.845.464.140	1.769.120.365
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	34.431.046	38.325.586
Tài sản ngắn hạn khác	158		25.000.000	5.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.939.245.270	26.765.184.266
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		49.086.165.404	23.600.417.756
Tài sản cố định hữu hình	221	7	34.581.658.508	4.464.306.388
- Nguyên giá	222		62.065.478.337	31.067.634.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.483.819.829)	(26.603.328.313)
Tài sản cố định vô hình	227	8	143.192.166	-
- Nguyên giá	228		148.900.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.707.834)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	14.361.314.730	19.136.111.368
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	2.794.900.000	2.794.900.000
Đầu tư dài hạn khác	258		2.794.900.000	2.794.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.058.179.866	369.866.510
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.709.529.866	21.216.510
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.650.000	48.650.000
Tài sản dài hạn khác	268	12	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.213.640.155	50.472.422.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		20.090.109.760	4.711.078.748
Nợ ngắn hạn	310		2.250.792.588	4.711.078.748
Phải trả người bán	312		972.946.867	1.476.907.746
Người mua trả tiền trước	313		49.340.779	13.680.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	8.086.650	1.019.362.283
Phải trả người lao động	315		309.581.003	351.274.787
Chi phí phải trả	316	14	550.000.000	1.357.248.990
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	117.043.405	260.682.161
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		243.793.884	231.922.781
Nợ dài hạn	330		17.839.317.172	-
Vay và nợ dài hạn	334	16	17.839.317.172	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.123.530.395	45.761.343.865
Vốn chủ sở hữu	410	17	45.123.530.395	45.761.343.865
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.326.000.000	17.662.969.959
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.537.067.072	1.537.067.072
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.766.296.996	1.766.296.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.625.991.372	22.926.834.883
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.213.640.155	50.472.422.613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Ngoại tệ các loại				
- USD			4.063,86	695,83



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	8.763.715.758	6.789.738.028
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	18	-	21.273.152
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	8.763.715.758	6.768.464.876
Giá vốn hàng bán	11	19	6.672.649.937	4.022.213.091
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.091.065.821	2.746.251.785
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	109.954.168	1.098.119.363
Chi phí tài chính	22	21	555.859.703	(49.722.756)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		555.802.785	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.437.199.662	2.539.386.773
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(792.039.376)	1.354.707.131
Thu nhập khác	31	22	831.496.158	1.042.547.807
Chi phí khác	32		2.699.283	315.107.714
Lợi nhuận khác	40		828.796.875	727.440.093
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.757.499	2.082.147.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	8.086.650	587.018.556
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.670.849	1.495.128.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	8	721



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		36.757.499	2.082.147.224
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		886.199.350	829.291.618
Các khoản dự phòng	3		-	(758.071.727)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(109.482.845)	(2.012.416.038)
Chi phí lãi vay	6		555.802.785	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.369.276.789	140.951.077
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(3.416.190.105)	(11.029.962.941)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		401.135.371	151.544.368
Tăng giảm các khoản phải trả	11		(2.674.605.580)	(304.954.679)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.087.595.193)	546.549.531
Tiền lãi vay đã trả	13		(555.802.785)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.019.362.283)	(482.472.168)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(290.417.000)	(805.808.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.273.560.786)	(11.784.153.002)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác			(15.944.559.772)	(854.915.375)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			1.001.672.726
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.482.845	1.282.713.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.835.076.927)	1.429.470.877
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.839.317.172	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.763.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.839.317.172	(1.763.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.269.320.541)	(12.118.602.125)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	10.228.852.200	31.829.016.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	9.303.966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.959.531.659	19.719.717.954



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/1994 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2013).

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 18.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí công cụ, dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ trong vòng 24 tháng, kể từ thời điểm đưa công cụ, dụng cụ vào sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.9 CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Công ty thực hiện trích trước chi phí tiền thuê đất theo Quyết định 2541/QĐ-UBND ngày 18/05/2012 về việc duyệt đơn giá thuê đất và Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện gia hạn, giảm một số khoản thu ngân sách Nhà nước số 02/NQ-CP ngày 17/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu”.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Công ty
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	48.283.000	41.799.000
Tiền gửi ngân hàng	854.686.448	164.553.200
Các khoản tương đương tiền (*)	3.056.562.211	10.022.500.000
Cộng	3.959.531.659	10.228.852.200

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	299.811.294	172.974.891
Công cụ, dụng cụ	356.098.107	917.796.860
Hàng hoá	33.726.979	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	689.636.380	1.090.771.751
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	689.636.380	1.090.771.751

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	34.431.046	38.325.586
Cộng	34.431.046	38.325.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2014	27.903.830.256	1.765.835.747	1.070.918.509	327.050.189	31.067.634.701
- Mua trong kỳ	-		997.843.636		997.843.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30.000.000.000				30.000.000.000
Tại ngày 30/06/2014	57.903.830.256	1.765.835.747	2.068.762.145	327.050.189	62.065.478.337
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	(24.191.660.378)	(1.618.125.800)	(492.728.016)	(300.814.119)	(26.603.328.313)
- Khấu hao trong kỳ	(750.860.122)	(38.629.184)	(86.053.008)	(4.949.202)	(880.491.516)
Tại ngày 30/06/2014	(24.942.520.500)	(1.656.754.984)	(578.781.024)	(305.763.321)	(27.483.819.829)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2014	3.712.169.878	147.709.947	578.190.493	26.236.070	4.464.306.388
Tại ngày 30/06/2014	32.961.309.756	109.080.763	1.489.981.121	21.286.868	34.581.658.508

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.449.383.194 đồng.
- Giá trị tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho Hợp đồng vay trung hạn số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013 là tổng giá trị nhà cửa, vật kiến trúc phản ánh trên sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2014 là 57.903.830.256 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Đầu tư nâng cấp, sửa chữa tổng thể Khách sạn Sài Gòn	14.361.314.730	19.136.111.368

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		2.794.900.000		2.794.900.000
- Đầu tư cổ phiếu		2.794.900.000		2.794.900.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	369.759	2.794.900.000	369.759	2.794.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		-
Cộng		2.794.900.000		2.794.900.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.709.529.866	21.216.510
Cộng	1.709.529.866	21.216.510

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lãi hành theo quy định của Luật Du lịch.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.086.650	1.019.362.283
Cộng	8.086.650	1.019.362.283

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Trích trước tiền thuê đất	550.000.000	1.357.248.990
Cộng	550.000.000	1.357.248.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	73.076.874	9.556.259
Bảo hiểm xã hội	-	1.090.145
Kinh phí hoạt động HĐQT và BKS năm 2011	-	210.000.000
Cổ tức phải trả	27.800.000	27.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.166.531	12.235.757
Cộng	117.043.405	260.682.161

16. VAY DÀI HẠN

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn số số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013, chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay là thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo, nâng cấp Khách sạn Sài Gòn.
- Thời hạn vay là 60 tháng tính từ lần đầu tiên giải ngân
- Lãi suất vay là lãi suất thực tế tại thời điểm giải ngân và sẽ được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo: Là công trình xây dựng Khách sạn hình thành trong tương lai tại 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Đến ngày 30/06/2014, Công ty đã phát hành 1.766.300 cổ phần, và đã hoàn tất thủ tục đăng ký phát hành thêm 1.766.300 cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngày 27/05/2014 theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2014/GCNCP-VSG-1. Vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần đã đăng ký phát hành đến ngày 30/06/2014 là 35.326.000.000 đồng.

- Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn nắm giữ 1.372.600 cổ phần, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 38,86%.
- Cổ đông khác nắm giữ 2.160.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ biểu quyết là 61,14%.

Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 30/06/2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số Cổ phần	Tại 30/06/2014 VND
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn	38,86%	1.372.600	13.726.000.000
The Blackhore Enhanced Vietnam INC	18,76%	662.820	6.628.200.000
UBS AG London Branch	16,53%	584.000	5.840.000.000
Công ty Cổ Phần Bông Sen	8,93%	315.440	3.154.400.000
The Blackhore Emerging Enterprise Master Fund	5,23%	184.760	1.847.600.000
Các cổ đông khác	11,69%	412.980	4.129.800.000
Cộng	100%	3.532.600	35.326.000.000

30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.994.545.332	45.829.054.314
- Lãi trong năm			-	-	3.235.367.070	3.235.367.070
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc						
- lợi từ LN 2012			-	-	(891.433.182)	(891.433.182)
- Chia cổ tức 2012			-	-	(1.766.300.000)	(1.766.300.000)
Lợi nhuận từ phí phục vụ phải						
- trả công nhân viên	-		-	-	(212.486.041)	(212.486.041)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-		-	-	(432.858.296)	(432.858.296)
Tại ngày 31/12/2013	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.926.834.883	45.761.343.865
Tại ngày 01/01/2014	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.926.834.883	45.761.343.865
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28.670.849	28.670.849
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc						
- lợi từ LN 2013					(302.288.103)	(302.288.103)
Lợi nhuận từ phí phục vụ phải						
- trả công nhân viên	-				(324.196.216)	(324.196.216)
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	17.663.030.041	-	-	-	(17.663.030.041)	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Tại ngày 30/06/2013	35.326.000.000	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	4.625.991.372	45.123.530.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.532.600	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ (*)	3.532.600	1.766.300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.532.600	1.766.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.532.600	1.766.300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.532.600	1.766.300
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

(*) Xem thuyết minh tại mục 28.2 thông tin khác.

18. DOANH THU

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.763.715.758	6.789.738.028
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	5.448.891.196	4.155.348.615
+ Doanh thu ăn uống	1.986.942.320	1.257.141.281
+ Doanh thu dịch vụ khác	912.033.039	1.093.933.411
+ Doanh thu phí dịch vụ	415.849.203	283.314.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	21.273.152
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.273.152
Doanh thu thuần	8.763.715.758	6.768.464.876
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	5.448.891.196	4.155.348.615
+ Doanh thu ăn uống	1.986.942.320	1.257.141.281
+ Doanh thu dịch vụ khác	912.033.039	1.072.660.259
+ Doanh thu phí dịch vụ	415.849.203	283.314.721

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn phòng ngủ	4.194.508.809	864.194.546
Giá vốn ăn uống	2.283.996.574	1.144.782.720
Giá vốn dịch vụ khác	194.144.554	2.013.235.825
Cộng	6.672.649.937	4.022.213.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.443.845	1.082.007.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.000	5.344.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471.323	1.464.371
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.303.966
Cộng	109.954.168	1.098.119.363

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	555.802.785	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.918	2.960.484
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(52.683.240)
Cộng	555.859.703	(49.722.756)

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Hoàn nhập tiền thuê đất 2013 trích thừa	773.745.577	-
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.181.808	1.001.672.726
Doanh thu tiền điện, nước	35.584.228	-
Thu nhập từ bồi thường	8.359.567	-
Thu nhập khác	11.624.978	40.875.081
Cộng	831.496.158	1.042.547.807

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.764.366.363	1.917.521.842
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.926.068	638.664.223
Chi phí đồ dùng văn phòng	763.983.075	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.199.350	829.291.618
Thuế phí, lệ phí	553.546.484	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.303.155	130.062.909
Chi phí khác bằng tiền	1.189.525.104	3.046.059.272
Cộng	9.109.849.599	4.644.078.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.670.849	1.495.128.668
Số điều chỉnh giảm	-	(221.790.007)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.670.849	1.273.338.661
Số cổ phiếu bình quân	3.532.600	1.766.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	721

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

26.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2014.

26.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

26.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Tại 30/06/2014 VND	Tại 30/06/2014 USD	Tại 30/06/2014 VND	Tại 30/06/2014 USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	85.660.842	4.063,86

Rủi ro giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

26.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2014			
Phải trả cho người bán	972.946.867	-	972.946.867
Chi phí phải trả	550.000.000	-	550.000.000
Các khoản phải trả khác	117.043.405	-	117.043.405
Vay dài hạn	-	17.839.317.172	17.839.317.172
Cộng	1.639.990.272	17.839.317.172	19.479.307.444
Tại 01/01/2014			
Phải trả cho người bán	1.476.907.746	-	1.476.907.746
Chi phí phải trả	1.357.248.990	-	1.357.248.990
Các khoản phải trả khác	260.682.161	-	260.682.161
Cộng	3.094.838.897	-	3.094.838.897

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 1 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.959.531.659	-	3.959.531.659
Phải thu khách hàng	1.809.128.390	-	1.809.128.390
Đầu tư dài hạn khác	-	2.794.900.000	2.794.900.000
Các khoản phải thu khác	4.657.085	-	4.657.085
Cộng	5.773.317.134	2.794.900.000	8.568.217.134
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.228.852.200	-	10.228.852.200
Đầu tư dài hạn khác	-	2.794.900.000	2.794.900.000
Các khoản phải thu khác	34.948.888	-	34.948.888
Cộng	10.263.801.088	2.794.900.000	13.058.701.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

	Kinh doanh Phòng nghỉ VND	Kinh doanh ăn uống VND	Dịch vụ khác và phí phục vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	5.448.891.196	1.986.942.320	1.327.882.242	8.763.715.758
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.448.891.196	1.986.942.320	1.327.882.242	8.763.715.758
Chi phí bộ phận	(4.194.508.809)	(2.283.996.574)	(194.144.554)	(6.672.649.937)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.254.382.387	(297.054.254)	1.133.737.688	2.091.065.821
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(2.437.199.662)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(346.133.841)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	109.954.168
Chi phí tài chính	-	-	-	(555.859.703)
Thu nhập khác	-	-	-	831.496.158
Chi phí khác	-	-	-	(2.699.283)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(8.086.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				28.670.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	240.000.000	237.500.000
<i>Thù lao Hội Đồng Quản Trị</i>	<i>196.500.000</i>	<i>199.500.000</i>
<i>Thù lao Ban Kiểm Soát</i>	<i>43.500.000</i>	<i>38.000.000</i>
Cộng	196.500.000	199.500.000
Tổng thu nhập Ban Giám đốc	330.000.000	435.750.000
<i>Lương và phụ cấp</i>	<i>300.000.000</i>	<i>346.350.000</i>
<i>Tiền thưởng</i>	<i>30.000.000</i>	<i>89.400.000</i>

28.2 THÔNG TIN KHÁC

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 13/ĐHĐCĐ-NQ ngày 14/04/2014 Công ty sẽ thực hiện việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 35.326.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn bằng cách phát hành thêm 1.776.300 cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận để lại theo tỷ lệ 1:1 (Cổ đông sở hữu 1 cổ phần tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền được nhận một cổ phiếu mới). Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn tại Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán. Tuy nhiên, Công ty đang tiến hành điều chỉnh tăng vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997.

28.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty đã được soát xét.



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu